

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.260	26.260	VNĐ
	AUD	16.790	16.890	17.300	17.300	VNĐ
	CAD	18.760	18.880	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.320		33.160	VNĐ
	EUR	30.110	30.240	31.050	31.050	VNĐ
	GBP	35.280	35.440	36.340	36.340	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.680		16.200	VNĐ
	SGD	20.080	20.270	20.780	20.780	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 30/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, June 30, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.